

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTDTBT THCS NA CỎ SA

BẢNG TỔNG HỢP MUA HÀNG TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 11 NĂM 2025 (Nhập theo đúng số lượng nhập các ngày trong tháng)
Tổng số tiền ăn trong tháng = 510 x 936.000 + (1 x 692.500) + (1 x 25.000) = 478.077.500 đồng

			Các ngày trong tháng																														Tổng cộng	Đơn giá	Thành tiền	
ST T hàng	Tên mặt vị	Đơn vị tính	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30				
1	Thịt xay	Kg		19,65		19,65				88,44		19,65						88,27		19,62					87,92		19,54						70,48	433,22	130.000	56.318.600
2	Thịt lợn	Kg		106,91		106,92				106,91		106,92						106,71		106,71					106,29		108,23							855,6	130.000	111.228.000
3	Thịt gà	Kg		102,20		201,56		102,19		102,20		201,56		102,19				102,00		201,15		102			101,60		203,20		101,60					1623,45	90.000	146.110.500
4	Cà rô phi	Kg		106,67						106,67								106,46							106,05									425,85	80.000	34.068.000
5	Giò nạc	Kg		59,62																														59,62	150.000	8.943.000
6	Trứng gà	Quả		1214		1214		639		1214		1214		639				1212		1212		637				1206		1207		635				12243	4.000	48.972.000
7	Đậu phụ	Kg			69,7		69,7				69,7		69,7					69,50							69,30		20,32		69,30					556,4	22.000	12.240.800
8	Cà chua	Kg		40,87		20,43				40,87		20,43						40,75		20,40					40,63		67,74							244,7	20.000	4.894.000
9	Bí đỏ	Kg		68,14		68,12				68,14		68,12						68,00		68,14					67,72		67,74							544,12	15.000	8.161.800
10	Su su	Kg		136,28		136,22				136,28		136,22						135,92		135,90					135,50		135,42							1087,74	15.000	16.316.100
11	Bắp cải	Kg		136,20		68,10		68,12		136,22		68,10		68,12				136,00		68,00		68			135,54		67,72		67,72				67,84	1155,68	15.000	17.335.200
12	Giống	Kg		30																														30	35.000	1.050.000
13	Hành	Kg		21																														21	40.000	840.000
14	Muối	Kg		82																														82	5.000	410.000
15	Mì chính	Kg		15																														15	60.000	900.000
16	Kho tàu	Gói		100																														100	6.000	600.000
17	Dầu ăn	lít		110																														110	60.000	6.600.000
18	Nước rửa	Chai		80																														80	30.000	2.400.000
Cộng tiền mua thực phẩm																																				
Số tiền trả học sinh nghỉ ốm (tết, tết)																																				477.388.000
Số tiền chưa chi																																				689.500
Cộng tổng																																				478.077.500

NGƯỜI TỔNG HỢP

CỘNG TỔNG
CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Công Thành

Nguyễn Văn Thành



Nguyễn Văn Thành

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTDTBT THCS NA CỎ SA

BẢNG TỜNG HỢP ẨM TRONG THÁNG (HS BẮN TRỨ)

THÁNG 11 NĂM 2025 (Nhập theo đúng bảng công khai thực đơn hàng ngày)

Tổng số tiền ăn trong tháng = 510 x 936.000 + (1 x 692.500) + (1 x 25.000) = 478.077.500 đồng

ST T hàng	Tên mặt	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																														Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30							
1	Thịt xay	Kg				19,65		19,65		68,79		19,65		19,65			68,65		19,62		19,62		19,62		68,38		19,54		19,54				70,48	433,22	130.000	56.318.600			
2	Thịt lợn	Kg			36,16	70,75	53,85	53,07				36,16	70,75	53,85	53,07				36,09	70,62	53,75	52,96				35,95	70,34	55,49	52,74					855,6	130.000	111.228.000			
3	Thịt gà	Kg			102,2		102,2	99,36	102,19					102,2		102,2	99,36	102,19			102		102	99,15	102		101,6		101,6	101,6	101,6				1623,45	90.000	146.110.500		
4	Cà rốt phi	Kg				106,67								106,67						106,46								106,05							425,85	80.000	34.068.000		
5	Giò nạc	Kg			59,62																														59,62	150.000	8.943.000		
6	Trứng gà	Qua			1214			639	575	639			1214		639	575	639			1212		638	574	637			1206		635	572	635				12243	4.000	48.972.000		
7	Đầu phụ	Kg			69,7			69,7					69,7		69,7					69,5		69,5				69,30									556,4	22.000	12.240.800		
8	Cà chua	Kg			20,43	20,44	20,43						20,43	20,44	20,43					20,4	20,35	20,4				20,32	20,31	20,32						244,7	20.000	4.894.000			
9	Bí đỏ	Kg				68,14				68,12				68,14			68,12				68			68,14			67,72				67,74				544,12	15.000	8.161.800		
10	Su su	Kg			68,08	68,2	68,1	68,12					68,08	68,2	68,1	68,12				67,92	68	67,9	68			67,8	67,7	67,7	67,72					1087,74	15.000	16.316.100			
11	Bắp cải	Kg			68,1	68,1		68,1	68,12			68,12	68,1		68,1	68,12			68		68		68			67,76	67,78		67,72	67,72					1155,68	15.000	17.335.200		
12	Giang	Kg																																30	35.000	1.050.000			
13	Hành	Kg																																21	40.000	840.000			
14	Muối	Kg																																82	5.000	410.000			
15	Mì chính	Kg																																15	60.000	900.000			
16	Kho dầu	Gói																																100	6.000	600.000			
17	Bột tằm	Gói																																					
18	Dầu ăn	Lít																																		110	60.000	6.600.000	
19	Dầu dừa	Lít																																			80	30.000	2.400.000
19	Chai																																						
Số tiền trả học sinh nghèo ăn (tổng)			Công tiền ăn																																477.388.000				
Số tiền chưa chi																																			689.500				
																																			478.077.500				

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Tổng
Trưởng đơn vị

Phụ trách
Nguyễn Văn Phước

Nguyễn Văn Phước

